TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN HIỆP** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---

Bản án số: 01/2024/DS-ST
Ngày 01/02/2024
V/v "*T/c Hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Ái**

Các hội thẩm nhân dân: Ông **Từ Tứ Hải**

Bà **Phan Thị Trúc Phương**

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà **Trần Huỳnh Thiên Ân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp tham gia phiên toà: Ông **Nguyễn Trần Đức Tuyên** – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 235/2023/TLST-DS ngày 03/11/2023 về vụ kiện "*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2024/QĐXXST-DS ngày 22/01/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1954 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N:

Anh **Nguyễn Trọng H**, sinh năm 1991 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang

Chị **Nguyễn Thị Ngọc M**, sinh năm 1988 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang

Theo văn bản ủy quyền ngày 02 tháng 01 năm 2024.

2. Bị đơn: Ông **Võ Minh D**, sinh năm 1972 (Có mặt)

Bà **Trần Thị Út Đ (Út L)**, sinh năm 1972 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ A, ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, Biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Trọng H và chị Nguyễn Thị Ngọc M trình bày:***

Trước đây ông Võ Minh D và bà Trần Thị Út Đ có vay của bà N số vàng là 60 chỉ vàng 24K loại 9999. Lần thứ nhất ngày 09/6/2020 vay 30 chỉ vàng 24K loại 9999, lần thứ hai ngày 06/11/2020 vay 30 chỉ vàng 24K loại 9999.

Khi vay vàng thì ông D và bà Đ có làm giấy viết tay cho bà N. Hai bên có thỏa thuận lãi suất 12.000.000 đồng/60 chỉ vàng/1 năm, đóng lãi vào vụ lúa đông xuân hàng năm. Sau khi vay vàng ông D và bà Đ có đóng lãi cho bà N được 02 năm tổng số tiền là 24.000.000 đồng, còn năm 2023 thì chưa đóng lãi cho bà N.

Đến nay bà N bệnh nên bà N có đến nhà ông D, bà Đ đòi nợ nhưng ông D và bà Đ không trả. Bà N có yêu cầu Ban lãnh đạo ấp giải quyết nhưng vợ chồng ông D bà Đ cũng không trả nợ cho bà N.

Nay tại Tòa án chúng tôi yêu cầu vợ chồng ông D và bà Đ trả đủ một lần cho bà N số vàng là 60 chỉ vàng 24K loại 9999 và trả tiền lãi theo thỏa thuận của năm 2023 là 12.000.000 đồng.

**** Tại bản tự khai và tại phiên toà bị đơn ông Võ Minh D và bà Trần Thị Út Đ trình bày:***

Vào ngày 09/6/2020 vợ chồng tôi có vay của bà Trần Thị N 30 chỉ vàng. Đến ngày 06/11/2020 vợ chồng tôi có vay thêm 30 chỉ vàng của bà Trần Thị N. Tổng cộng 02 lần vay số vàng là 60 chỉ vàng 24K loại 9999, vợ chồng tôi có viết giấy tay cho bà N, trong giấy viết tay không có ghi ngày giờ trả vàng, nhưng mỗi năm phải đóng lãi là 12.000.000 đồng/60 chỉ vàng/năm, khi nào chúng tôi có vốn thì trả cho bà N còn nếu không thì hàng năm đóng lãi cho bà N vào vụ lúa đông xuân.

Nay tại Tòa án chúng tôi xác nhận còn nợ của bà ngoan số vàng gốc là 60 chỉ vàng 24K loại 9999 và chúng tôi xin trả dần 01 năm là 10 chỉ vàng và chúng tôi xin không trả tiền lãi của năm 2023, lý do khi mượn vàng thì giá vàng thấp nhưng nay giá vàng cao và người khác cũng giựt nợ của chúng tôi nên chúng tôi không có khả năng trả một lần cho bà N và trong giấy mượn vàng chúng tôi không có hẹn thời gian trả số vàng gốc khi nào có thì chúng tôi trả. Đối với số tiền lãi chúng tôi đã đóng cho bà N trước đây thì chúng tôi không có yêu cầu gì.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp phát biểu ý kiến:*** Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu vợ chồng ông D bà Đ trả số vàng là 60 chỉ vàng 24K loại 9999. Không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc yêu cầu vợ chồng ông D bà Đ trả tiền lãi là 12.000.000 đồng. Buộc vợ chồng ông D bà Đ trả cho bà N số vàng gốc là 60 chỉ vàng 24K loại 9999; Về án phí: buộc ông D bà Đ phải nộp án phí dân sự theo quy định của pháp luật. Bà N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên bà N không phải nộp án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp xảy ra giữa bà Trần Thị N và ông Võ Minh D bà Trần Thị Út Đ là quan hệ "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu của bà N yêu cầu vợ chồng ông D bà Đ trả số vàng gốc còn thiếu là 60 chỉ vàng 24K loại 9999. Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên toà đại diện theo uỷ quyền của bà N và ông D bà Đ thống nhất trước đây vợ chồng ông D bà Đ có vay của bà N tổng cộng số vàng là 60 chỉ vàng 24K loại 9999. Từ khi vay đến nay vợ chồng ông D bà Đ chưa trả số vàng trên cho bà N. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật.

Vợ chồng ông D bà Đ không thực hiện việc trả vàng cho bà N nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, do đó bà N yêu cầu vợ chồng ông D bà Đ trả số vàng gốc còn nợ 60 chỉ vàng 24K loại 9999 là có cơ sở chấp nhận theo quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu của bà N về việc yêu cầu vợ chồng ông D bà Đ trả tiền lãi của năm 2023 số tiền là 12.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy theo quy định của pháp luật thì lãi suất vàng chỉ được chấp nhận khi Ngân hàng N1 có quy định. Giao dịch giữa bà N và vợ chồng ông D bà Đ được xác lập từ năm 2020, tuy nhiên từ năm 2020 cho đến nay Ngân hàng N1 không có bất kỳ văn bản nào quy định về lãi suất cho vay vàng hay lãi suất cơ bản đối với vàng. Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc yêu cầu vợ chồng ông D bà Đ trả số tiền lãi của năm 2023 trên số vàng còn thiếu là 12.000.000 đồng.

[4] Xét lời trình bày của vợ chồng ông D bà Đ cho rằng ông bà đồng ý trả số vàng 60 chỉ vàng 24K loại 9999 cho bà N nhưng hiện nay hoàn cảnh kinh tế của ông D bà Đ đang gặp khó khăn, người khác cũng giựt nợ của ông bà nhiều và trong giấy mượn nợ không có ghi thời gian trả nợ, nên ông D bà Đ xin trả dần cho bà N một năm là 10 chỉ

vàng 24K loại 9999 cho đến khi dứt nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy trong "Tờ hỏi vàng" đã được bà N và ông D bà Đ ký kết với nhau có nội dung " ...lời một năm bằng 12.000.000 đồng, khi nào vợ chồng em có vốn thì trả nếu không thì đóng lời hàng năm vào vụ lúa đông xuân". Đây là hợp đồng vay không kỳ hạn. Theo quy định tại khoản 2 điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định " *Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý...*". Tại phiên toà đại diện theo uỷ quyền của bà N và vợ chồng ông D bà Đ đều xác nhận vào tháng 6 năm 2023 bà N có yêu cầu Ban lãnh đạo ấp kinh 2B giải quyết việc vợ chồng ông D bà Đ nợ của bà N 60 chỉ vàng 24K loại 9999 nhưng không thành và đến tháng 11 năm 2023 thì bà N khởi kiện tại Toà án. Việc đó đã thể hiện việc bà N đã báo trước về việc yêu cầu vợ chồng ông D bà Đ trả nợ.

Đối với yêu cầu của ông D bà Đ xin trả dần số vàng trên mỗi năm 10 chỉ vàng 24K loại 9999. Tại phiên toà đại diện theo uỷ quyền của bà N không đồng ý với yêu cầu trả dần của ông D bà Đ nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để ghi nhận và yêu cầu này cũng không thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án.

Đối với phần lãi các đương sự đã thanh toán cho nhau không yêu cầu tính lại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu vợ chồng ông D bà Đ trả số vàng còn thiếu là 60 chỉ vàng 24K loại 9999. Không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc yêu cầu vợ chồng ông D bà Đ trả số tiền lãi 12.000.000 đồng của năm 2023 trên số vàng còn thiếu là phù hợp với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội.

[5] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát. Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của vị đại diện viện kiểm sát là hoàn toàn phù hợp, có cơ sở chấp nhận theo đúng quy định của pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Giá trị tài sản tranh chấp là: 60 chỉ vàng 24K loại 9999. Giá vàng tại thời điểm xét xử là 6.285.000 đồng/chỉ x 60 chỉ = 377.100.000 đồng

Án phí tính như sau: 6.285.000 đồng/chỉ x 60 chỉ = 377.100.000 đồng x 5% = 18.855.000 đồng (*Mười tám triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn đồng*).

Đối với yêu cầu của bà N về việc yêu cầu vợ chồng ông D bà Đ trả số vàng còn thiếu được chấp nhận nên bà N không phải chịu tiền án phí.

Đối với yêu cầu của bà N về việc yêu cầu vợ chồng ông D bà Đ trả số tiền lãi của năm 2023 trên số vàng còn thiếu không được chấp nhận nên bà N phải chịu tiền án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận. Cụ thể là 12.000.000 đồng x 5% = 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*). Bà N là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí và án phí nên được miễn tiền tạm ứng án phí và án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đơn xin miễn giảm tiền án phí của vợ chồng ông D bà Đ với lý do hiện nay hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn về kinh tế vì bị giựt nợ nhiều. Hội đồng xét xử xét thấy vợ chồng ông D bà Đ không thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc vợ chồng ông D bà Đ phải nộp 18.855.000 đồng (*Mười tám triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn đồng*)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 26, 35, 91, 92, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng các Điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Áp dụng điểm đ khoản 1 điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N về việc yêu cầu vợ chồng ông Võ Minh D bà Trần Thị Út Đ trả số vàng còn thiếu là 60 (Sáu mươi) chỉ vàng 24K loại 9999.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị N về việc yêu cầu vợ chồng ông Võ Minh D bà Trần Thị Út Đ trả số tiền lãi 12.000.000 đồng (*Mười hai triệu đồng*).

3. Buộc vợ chồng ông Võ Minh D bà Trần Thị Út Đ trả cho bà Trần Thị N số vàng là 60 (Sáu mươi) chỉ vàng 24K loại 9999.

4. Về Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Buộc vợ chồng ông Võ Minh D bà Trần Thị Út Đ phải nộp 18.855.000 đồng (*Mười tám triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn đồng*)
- Bà N là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí và án phí nên được miễn tiền tạm ứng án phí và án phí.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKS nhân dân huyện Tân Hiệp;*
- *Chi cục THA huyện Tân Hiệp;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Ngọc Ái